

Số 225 CBTT-SPC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

- Mã chứng khoán: **SPC**
- Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Quỳ, Khu phố 1, Phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028.38733295 Fax: 028.38733003
- Email: info@spchcmc.vn Website: www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/ năm 2026

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 1 năm 2026:

Trong quý 1 năm 2026, Công ty không phát sinh giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên.

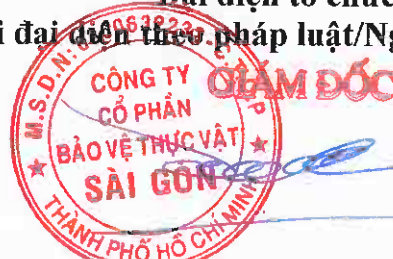
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28./4./2026 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất quý 1/2026;
- Văn bản giải trình quý 1/2026

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



Điền Quang Trung

CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO VỆ
THỰC VẬT
SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1= MST:030063232
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.28 14:52:49+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 24/CBTT-SPC
V/v giải trình biến động LNST Q1.2026

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I/2026:

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025	Chênh lệch giữa năm 2026 so với năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	134,769,539,556	112,169,556,167	22,599,983,389	20.14%
Giá vốn hàng bán	106,186,228,971	91,569,057,036	14,617,171,935	16.07%
Lợi nhuận gộp	28,583,310,585	20,600,499,131	7,982,811,454	38.8%
Doanh thu tài chính	1,084,333,773	1,264,247,901	-179,914,128	14.2%
Chi phí tài chính	2,599,572,768	7,494,742,162	-4,895,169,394	65.3%
Chi phí bán hàng	15,567,338,456	15,031,203,251	536,135,205	3.6%
Chi phí quản lý	8,105,473,381	6,422,844,834	1,682,628,547	26.2%
Lợi nhuận trước thuế	3,628,851,618	-5,981,887,303	9,610,738,921	160.7%
Lợi nhuận sau thuế	3,628,851,618	-5,981,887,303	9,610,738,921	160.7%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	242,647,213,653	195,589,743,738	47,057,469,915	24.1%
Giá vốn hàng bán	197,608,646,754	162,292,504,967	35,316,141,787	21.8%
Lợi nhuận gộp	45,038,566,899	33,297,238,771	11,741,328,128	35.3%
Doanh thu tài chính	1,224,692,429	1,711,016,881	-486,324,452	28.4%
Chi phí tài chính	8,734,557,260	10,170,229,800	-1,435,672,540	14.1%

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025	Chênh lệch giữa năm 2026 so với năm 2025	
Chi phí bán hàng	21,887,462,817	20,919,908,183	967,554,634	4.6%
Chi phí quản lý	9,139,437,080	7,447,905,419	1,691,531,661	22.7%
Lợi nhuận trước thuế	7,787,278,220	-2,297,920,350	10,085,198,570	438.9%
Lợi nhuận sau thuế	7,132,480,967	-2,949,287,627	10,081,768,594	341.8%

⬇ Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I/2026 trên báo cáo tài chính công ty mẹ tăng mạnh, chuyển từ lỗ 5,98 tỷ VND sang lãi 3,63 tỷ so với cùng kỳ năm 2025 chủ yếu do các nguyên nhân sau :

- Doanh thu thuần đạt 134,77 tỷ tăng 20.1% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận gộp 28,58 tỷ tăng 38.8% so với quý 1/2025 chủ yếu nhờ doanh thu tăng 20,1%, danh mục sản phẩm được cơ cấu theo hướng tập trung vào các mặt hàng có biên lợi nhuận cao, đồng thời việc đầu tư máy móc thiết bị đã góp phần nâng cao năng suất và giảm giá thành sản phẩm.
- Chi phí tài chính Quý I/2026 là 2,60 tỷ giảm 4,90 tỷ so với cùng kỳ chủ yếu là do giảm chênh lệch tỷ giá và các khoản chiết khấu thanh toán.
- Chi phí bán hàng Quý I/2026 là 15,57 tỷ tăng nhẹ 0,54 tỷ so với cùng kỳ tuy nhiên so sánh trên tỷ lệ chi phí bán hàng /doanh thu thuần thì có sự giảm nhẹ so với cùng kỳ (Quý I/2026 là 11.55%, Quý I/2025 13.40%) là do Công ty tiếp tục nâng cao hiệu quả quản trị chi phí, cơ cấu lại hệ thống phân phối, kiểm soát tốt chi phí vận chuyển, hỗ trợ bán hàng và gia tăng doanh thu với tốc độ cao hơn mức tăng chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý I/2026 tăng nhẹ 1,68 tỷ so với cùng kỳ, tăng chủ yếu chi phí nhân sự và chi phí mua ngoài tăng do biến động của thị trường trong Quý.

⬇ Lợi nhuận sau thuế TNDN theo báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2026 chuyển từ lỗ 2,95 tỷ sang lãi 7,13 tỷ VND so với cùng kỳ năm 2025 chủ yếu do nguyên nhân sau:

Lãi gộp Quý I/2026 tăng 35,3 % so với cùng kỳ là do doanh thu thuần hợp nhất tăng 24,1%, do nhu cầu thị trường tăng tại một số thời điểm, khách hàng chủ động tăng mua nhằm đảm bảo nguồn cung. Đồng thời, tỷ lệ chi phí tài chính, chi phí bán

hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần đều giảm so với cùng kỳ, cho thấy Công ty tiếp tục kiểm soát tốt chi phí và nâng cao hiệu quả vận hành.

Trong Quý I/2026, Công ty tiếp tục cải thiện hiệu quả quản trị chi phí so với cùng kỳ. Tỷ lệ chi phí trên doanh thu giảm, đặc biệt ở giá vốn hàng bán và chi phí tài chính, cùng với doanh thu tăng trưởng tốt và cơ cấu chi phí hợp lý đã giúp Công ty ghi nhận lợi nhuận dương, cải thiện mạnh so với cùng kỳ năm trước bị lỗ.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2026.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Điền Quang Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
Saigon Plant Protection Joint Stock Company



BÁO CÁO
TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100	280,529,493,579	269,749,537,348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	13,936,734,040	6,811,259,810
1. Tiền	111	13,936,734,040	4,811,259,810
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	2,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	4,500,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	-	4,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	93,213,699,618	85,510,153,823
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	133,090,682,027	125,393,474,161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1,702,679,247	2,124,624,936
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	1,816,825,603	1,388,541,985
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	(43,396,487,259)	(43,396,487,259)
IV. Hàng tồn kho	140	158,409,458,700	158,212,406,736
1. Hàng tồn kho	141	177,448,167,622	171,267,805,870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	(19,038,708,922)	(13,055,399,134)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	14,969,601,221	14,715,716,979
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	771,721,141	870,632,908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	13,461,766,227	13,053,560,356
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	736,113,853	791,523,715
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	200	59,736,760,440	60,835,970,730
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	436,950,914	431,950,914
1. Phải thu dài hạn khác	215	436,950,914	431,950,914
II. Tài sản cố định	220	19,385,807,789	20,224,701,086
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16,944,250,729	17,769,604,276
- Nguyên giá	222	130,950,501,563	130,950,501,563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(114,006,250,834)	(113,180,897,287)
2. Tài sản cố định vô hình	227	2,441,557,060	2,455,096,810
- Nguyên giá	228	4,167,451,250	4,167,451,250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,725,894,190)	(1,712,354,440)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	267,775,000	267,775,000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	267,775,000	267,775,000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	15,891,391,939	15,891,391,939
1. Đầu tư vào công ty con	261	35,223,629,691	35,223,629,691
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	(19,332,237,752)	(19,332,237,752)
VII. Tài sản dài hạn khác	270	23,754,834,798	24,020,151,791
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14,095,482,591	14,360,799,584
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	9,659,352,207	9,659,352,207
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	340,266,254,019	330,585,508,078

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Ngày 31 tháng 3 năm 2026
(Tiếp theo)

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	221,255,397,986	215,203,503,663
I. Nợ ngắn hạn	310	220,233,543,986	214,111,649,663
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	118,358,193,621	78,213,351,547
2. Người mua trả tiền trước	312	62,199,138	218,874,457
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	1,412,331,250	1,412,331,250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	973,422,780	258,143,704
5. Phải trả người lao động	315	17,336,958,610	12,287,582,148
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	9,973,746,760	10,328,837,779
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	9,779,071,959	6,181,324,734
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	62,311,019,868	105,193,604,044
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26,600,000	17,600,000
II. Nợ dài hạn	330	1,021,854,000	1,091,854,000
1. Phải trả dài hạn khác	338	1,021,854,000	1,091,854,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	119,010,856,033	115,382,004,415
I. Vốn góp của chủ sở hữu	410	119,010,856,033	115,382,004,415
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	105,300,000,000	105,300,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	105,300,000,000	105,300,000,000
2. Thặng dư vốn	412	782,715,818	782,715,818
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	61,887,185,876	61,887,185,876
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(48,959,045,661)	(52,587,897,279)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A	(52,587,897,279)	(58,516,778,167)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B	3,628,851,618	5,928,880,888
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	340,266,254,019	330,585,508,078

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Đinh Hoàng Phát

Phùng Thái Phương Trang



Điền Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	135,054,490,162	112,555,412,167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	284,950,606	385,856,000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	134,769,539,556	112,169,556,167
4. Giá vốn hàng bán	11	106,186,228,971	91,569,057,036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	28,583,310,585	20,600,499,131
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,084,333,773	1,264,247,901
7. Chi phí tài chính	22	2,599,572,768	7,494,742,162
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,510,239,358	1,890,099,307
8. Chi phí bán hàng	24	15,567,338,456	15,031,203,251
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8,105,473,381	6,422,844,834
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3,395,259,753	(7,084,043,215)
11. Thu nhập khác	31	234,839,715	1,284,575,496
12. Chi phí khác	32	1,247,850	182,419,584
13. Lợi nhuận khác	40	233,591,865	1,102,155,912
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3,628,851,618	(5,981,887,303)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3,628,851,618	(5,981,887,303)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Đình Hoàng Phát

Phùng Thái Phương Trang



Điền Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	132,663,510,902	132,916,390,412
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(64,070,030,349)	(97,330,494,796)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13,772,817,397)	(14,640,850,929)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1,510,239,358)	(2,039,069,791)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	596,570,859	303,162,129
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8,447,431,034)	(17,900,014,025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45,459,563,623	1,309,123,000
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	709,500,000
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	4,500,000,000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14,819,202	1,142,753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,514,819,202	710,642,753
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	40,211,950,715	68,599,697,539
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(83,094,534,891)	(67,590,637,190)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(112,287,852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42,882,584,176)	896,772,497
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	7,091,798,649	2,916,538,250
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	6,811,259,810	2,458,209,091
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	33,675,581	385,948,391
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	13,936,734,040	5,760,695,732

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Đinh Hoàng Phát

Phùng Thái Phương Trang



Điền Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2026: 257 nhân viên.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty con.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và Địa chỉ:	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61.74%	61.74%	61.74%

6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	TP. Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xí nghiệp Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Myanmar	TP Yangon - Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2026: 257 nhân viên.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Tổng số các Công ty con:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty con.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và Địa chỉ:	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61.74%	61.74%	61.74%

6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	TP. Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xi nghiệp Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Myanmar	TP Yangon - Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

3. Cơ sở lập báo cáo riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

7. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05- 25 năm
Máy móc, thiết bị	03- 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 09 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phần mềm máy tính; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí chờ phân bổ dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026***Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả xử lý hóa chất bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn,...; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền	13,936,734,040	6,811,259,810
Tiền mặt	62,274,527	91,866,021
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,773,459,513	4,719,393,789
Tiền đang chuyển	101,000,000	-
Các khoản tương đương tiền	-	2,000,000,000
Cộng	13,936,734,040	6,811,259,810

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	4,500,000,000	-
	-	-	4,500,000,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

b) Đầu tư vào công ty con

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào (1)	19,332,237,752	(19,332,237,752)	19,332,237,752	(19,332,237,752)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia (2)	1,895,355,000	-	1,895,355,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa (3)	13,996,036,939	-	13,996,036,939	-
	35,223,629,691	(19,332,237,752)	35,223,629,691	(19,332,237,752)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-ĐTRNN/DCI ngày 14 tháng 11 năm 2018 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào là 1.196.500 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại. Công ty con, Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào từ khi thành lập đến hết ngày 30/09/2021 đã có lỗ lũy kế vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 10.446.334.916 LAK, tương ứng 23.215.599.820 VND. Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (chủ sở hữu) đã thông qua việc chuyển nhượng dự án đầu tư này và đang tìm kiếm đối tác chuyển nhượng.

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia là 300.000 USD, tương đương 4.950.000.000 VND (theo tỷ giá năm 2008). Vốn chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 105.000 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

(3) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty đã đầu tư 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74% (số đầu năm là 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74%). Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa là kinh doanh xăng dầu, bách hóa, thuốc bảo vệ thực vật.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Cambodia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Tây Ninh	61.74%	61.74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	133,090,682,027	(42,518,784,740)	125,393,474,161	(42,518,784,740)
Khách hàng nước ngoài	56,001,734,913	(26,101,951,895)	48,274,524,954	(26,121,877,447)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	40,039,411,887	(25,066,473,988)	38,656,784,952	(25,066,473,988)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	14,843,114,200	-	8,500,564,814	-
Shwe Dar Company Limited	1,119,208,826	(1,035,477,907)	1,117,175,188	(1,055,403,459)
Khách hàng trong nước	77,088,947,114	(16,416,832,846)	77,118,949,207	(16,396,907,293)
Đại lý Trương Thị Huệ	-	-	2,438,000,900	-
Đại lý Võ Hoàng Dũng	-	-	925,436,778	-
CH Vật Tư Công Nghiệp Đào Công An	1,829,468,542	(1,829,468,542)	2,045,068,542	(2,045,068,542)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683	(3,386,983,683)	3,386,983,683	(3,386,983,683)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	(3,275,568,294)	3,275,568,294	(3,275,568,294)
Khách hàng khác	68,596,926,595	(7,924,812,327)	65,047,891,010	(7,689,286,774)
Cộng	133,090,682,027	(42,518,784,740)	125,393,474,161	(42,518,784,740)

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1,702,679,247	(580,160,000)	2,124,624,936	(580,160,000)
Close Friend Co., Ltd	419,760,000	(419,760,000)	419,760,000	(419,760,000)
TT nghiên cứu TVPT thuốc BVTV và phân bón	89,000,000	-	187,000,000	-
TT Kiểm định và khảo nghiệm thuốc BVTV Phía Nam	31,500,000	-	31,500,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Công ty TNHH Du lịch Lửa Việt	331,543,500	-	706,343,475	-
Các nhà cung cấp khác	830,875,747	(160,400,000)	780,021,461	(160,400,000)
	1,702,679,247	(580,160,000)	2,124,624,936	(580,160,000)
5. Phải thu khác	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1,816,825,603	(297,542,519)	1,388,541,985	(297,542,519)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	18,704,110	-
Tạm ứng	660,044,541	-	495,000,118	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	6,958,129	-
Phải thu khác	1,156,781,062	(297,542,519)	867,879,628	(297,542,519)
b. Dài hạn	436,950,914	-	431,950,914	-
Ký cược, ký quỹ	436,950,914	-	431,950,914	-
Cộng	2,253,776,517	(297,542,519)	1,820,492,899	(297,542,519)
6. Nợ khó đòi: xem trang riêng.				
7. Hàng tồn kho	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	86,473,238,643	(2,813,460,600)	70,098,349,559	(2,813,460,600)
Công cụ, dụng cụ	13,370,399	-	13,243,599	-
Thành phẩm	87,502,965,606	(16,225,248,322)	97,735,939,178	(10,241,938,534)
Hàng hoá	3,458,592,974	-	3,420,273,534	-
Cộng	177,448,167,622	(19,038,708,922)	171,267,805,870	(13,055,399,134)
8. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	267,775,000	-	267,775,000	-
Mua sắm TSCĐ	267,775,000	-	267,775,000	-
Cộng	267,775,000	-	267,775,000	-
9. Tài sản cố định hữu hình: xem thuyết minh theo báo cáo				
10. Tài sản cố định vô hình				
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				-
Số dư đầu năm	3,213,389,900	570,886,350	383,175,000	4,167,451,250
Số dư cuối năm	3,213,389,900	570,886,350	383,175,000	4,167,451,250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	758,293,090	570,886,350	383,175,000	1,712,354,440
Khấu hao trong năm	13,539,750	-	-	13,539,750
Số dư cuối năm	771,832,840	570,886,350	383,175,000	1,725,894,190
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2,455,096,810	-	-	2,455,096,810
Số dư cuối năm	2,441,557,060	-	-	2,441,557,060
11. Chi phí chờ phân bổ	31/03/2026		01/01/2026	
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	771,721,141		870,632,908	
Công cụ dụng cụ xuất dùng	251,692,815		272,146,603	
Chi phí bảo hiểm	309,892,263		201,887,176	
Chi phí sửa chữa	40,875,000		26,875,000	
Chi phí thuê kho	59,614,463		253,589,129	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Các khoản khác	109,646,600	116,135,000
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14,095,482,591	14,360,799,584
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	11,501,047,721	11,617,219,919
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	210,496,533	91,111,114
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,651,386,026	1,853,225,280
Các chi phí khác	732,552,311	799,243,271
Cộng	14,867,203,732	15,231,432,492

(*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

12. Phải trả người bán	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	118,358,193,621	118,358,193,621	78,213,351,547	78,213,351,547
Eastchem Co.,Ltd	7,904,415,285	7,904,415,285	2,046,327,660	2,046,327,660
QINGDAO HIGROW CHEMICALS CO.,LTD	5,918,370,413	5,918,370,413	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	5,892,464,694	5,892,464,694	4,115,806,304	4,115,806,304
Kolon Global Corporation	8,760,198,720	8,760,198,720	4,448,217,280	4,448,217,280
Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	1,956,713,850	1,956,713,850	-	-
Cji Overseas Import and Export Ltd.	9,850,499,100.00	9,850,499,100	12,213,869,850	12,213,869,850
Anhui Guangxin Agrochemical Co.,Ltd	13,438,464,000.00	13,438,464,000	11,609,045,240	11,609,045,240
Phải trả các đối tượng khác	64,637,067,559	64,637,067,559	43,780,085,213	43,780,085,213
Cộng	118,358,193,621	118,358,193,621	78,213,351,547	78,213,351,547

13. Người mua trả tiền trước	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	62,199,138	218,874,457
Người mua trả tiền trước khác	62,199,138	218,874,457
Cộng	62,199,138	218,874,457

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	1,412,331,250	1,412,331,250
Cộng	1,412,331,250	1,412,331,250

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện phân loại lại khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả từ chỉ tiêu "Phải trả khác" sang chỉ tiêu "Phải trả về cổ tức, lợi nhuận" trên Bảng cân đối kế toán để phù hợp với quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng nợ phải trả của Công ty.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2026
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	2,906,705,689	2,906,705,689	-
- Thuế GTGT nội địa	-	151,782,814	151,782,814	-
- Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	-	2,754,922,875	2,754,922,875	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	64,482,120	64,482,120	-
Thuế thu nhập cá nhân	247,488,853	440,010,938	600,417,326	87,082,465
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	939,892,901	56,464,930	883,427,971
Các loại thuế khác	10,654,851	5,276,261	13,018,768	2,912,344
Cộng	258,143,704	4,356,367,909	3,641,088,833	973,422,780
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	83,347,885	-	304,838	83,652,723
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652,461,130	-	-	652,461,130
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	55,714,700	55,714,700	-	-
Cộng	791,523,715	55,714,700	304,838	736,113,853

16. Chi phí phải trả	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	9,973,746,760	10,328,837,779
Chi phí lãi vay	-	113,710,228

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mãi	7,853,596,240	7,511,979,830	
Chi phí phải trả khác	2,120,150,520	2,703,147,721	
Cộng	9,973,746,760	10,328,837,779	
17. Phải trả khác	31/03/2026	01/01/2026	
a. Ngắn hạn	9,779,071,959	6,181,324,734	
Kinh phí công đoàn	214,234,002	89,784,103	
Phải trả về các chương trình bán hàng	1,071,303,524	1,434,751,199	
Phải trả lãi ký quỹ	25,438,906	28,668,475	
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán	61,162,168	128,982,842	
Phải trả chiết khấu thanh toán	55,719,465	73,823,107	
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	4,727,979,433	3,678,975,057	
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHYTN	1,021,954,595	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,601,279,866	746,339,951	
b. Dài hạn	1,021,854,000	1,091,854,000	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,021,854,000	1,091,854,000	
Cộng	10,800,925,959	7,273,178,734	
18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn: xem thuyết minh theo báo cáo			
19. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem thuyết minh kèm theo báo cáo)			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2026	01/01/2026
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59.33%	62,470,200,000	62,470,200,000
Vốn góp của các cổ đông khác	40.67%	42,829,800,000	42,829,800,000
Cộng	100.00%	105,300,000,000	105,300,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		31/03/2026	01/01/2026
Vốn góp của chủ sở hữu		105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp đầu năm		105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		105,300,000,000	105,300,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
d. Cổ phiếu		31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông		10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông		10,530,000	10,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10,000	10,000
d. Các quỹ của doanh nghiệp		31/03/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển		61,887,185,876	61,887,185,876
Cộng		61,887,185,876	61,887,185,876
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiến lược của doanh nghiệp.			
20. Nợ khó đòi đã xử lý	31/03/2026	01/01/2026	
	VND	VND	
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5,336,218,777	5,336,218,777	
Đại lý Phạm Thu Hà	4,587,884,688	4,587,884,688	
Cửa hàng Phương Đông	2,316,145,180	2,316,145,180	
Đại lý Ngọc Quang	299,180,885	299,180,885	
Nguyễn Văn Đức	348,278,556	348,278,556	
Nguyễn Đức Mịch (Đại lý Tùng Lâm)	393,182,725	393,182,725	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nguyễn Quang Vinh	34,966,823	34,966,823
Đại Lý Ba Triều	54,029,928	54,029,928
Các đối tượng khác	877,192,935	877,192,935
Cộng	14,247,080,497	14,247,080,497

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	135,054,490,162	112,555,412,167
Cộng	135,054,490,162	112,555,412,167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	284,950,606	385,856,000
Cộng	284,950,606	385,856,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	134,769,539,556	112,169,556,167
Cộng	134,769,539,556	112,169,556,167
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	106,186,228,971	91,569,057,036
Cộng	106,186,228,971	91,569,057,036
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,108,724	1,142,753
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,075,225,049	990,524,727
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	272,580,421
Cộng	1,084,333,773	1,264,247,901
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền đi vay và thuê tài chính	1,510,239,358	1,890,099,307
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	48,983,740	3,323,026,511
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	-	5,339,008
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	581,426,377	2,265,957,713
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	458,923,293	-
Chi phí tài chính khác	-	10,319,623
Cộng	2,599,572,768	7,494,742,162
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,307,036,863	624,496,718
Chi phí tiền lương	9,590,404,896	8,166,215,056
Chi phí công cụ, dụng cụ	49,387,492	24,621,258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	313,850,841	193,526,085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,414,119,846	2,414,363,819
Chi phí khác bằng tiền	1,892,538,518	3,607,980,315
Cộng	15,567,338,456	15,031,203,251
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53,381,393	101,857,690
Chi phí tiền lương	5,229,302,198	4,661,912,246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25,837,566	56,079,963
Thuế, phí, lệ phí	927,685	33,173,973

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi phí công cụ, dụng cụ	102,639,134	63,389,094
Chi phí dự phòng	-	153,627,856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,640,206,346	540,401,573
Chi phí bằng tiền khác	1,053,179,059	812,402,439
Cộng	8,105,473,381	6,422,844,834
8. Thu nhập khác	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	44,454,548	791,472,727
Thu nhập bán phế liệu	6,904,041	4,479,167
Thu nhập từ bán phụ	118,653,889	124,994,276
Thu nhập cho thuê kho	28,363,636	27,272,728
Thu nhập khác	36,463,601	336,356,598
Cộng	234,839,715	1,284,575,496
9. Chi phí khác	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	-	143,399,740
Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	364,260	4,059,270
Chi phí khác	883,590	34,960,574
Cộng	1,247,850	182,419,584
10. Thuyết minh yếu tố	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78,471,098,954	59,693,322,372
Chi phí nhân công, tiền lương	22,402,503,146	20,787,050,662
Chi phí khấu hao tài sản cố định	838,893,297	698,616,969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,353,259,180	4,076,334,697
Chi phí bằng tiền khác	4,239,248,251	4,202,312,260
Cộng	112,305,002,828	89,457,636,960

NGƯỜI LẬP

Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thái Phương Trang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 4 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Điền Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.6. Nợ khó đòi	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	44,616,924,371	1,220,437,112	44,616,924,371	1,220,437,112
Công ty TNHH BVTV Thiên An	1,310,622,033	-	1,310,622,033	-
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	25,066,473,988	-	25,066,473,988	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	-	3,275,568,294	-
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683	-	3,386,983,683	-
Close Friend Co,Ltd	419,760,000	-	419,760,000	-
Công ty TNHH TMXD Công Liêm	136,400,000	-	136,400,000	-
Công ty CP KD & XD Tân Toàn Thắng	24,000,000	-	24,000,000	-
Các khoản khác	10,997,116,373	1,220,437,112	10,997,116,373	1,220,437,112

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	61,886,184,161	46,665,152,033	19,969,479,546	1,432,701,916	996,983,907	130,950,501,563
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	61,886,184,161	46,665,152,033	19,969,479,546	1,432,701,916	996,983,907	130,950,501,563
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52,516,784,708	41,335,084,040	16,925,342,716	1,406,701,916	996,983,907	113,180,897,287
Khấu hao trong kỳ	258,541,617	303,166,962	260,644,968	3,000,000	-	825,353,547
Số dư cuối năm	52,775,326,325	41,638,251,002	17,185,987,684	1,409,701,916	996,983,907	114,006,250,834
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	9,369,399,453	5,330,067,993	3,044,136,830	26,000,000	-	17,769,604,276
Số dư cuối năm	9,110,857,836	5,026,901,031	2,783,491,862	23,000,000	-	16,944,250,729

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận, TP.HCM

Mẫu số B 03 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	105,193,604,044	105,193,604,044	40,211,950,715	83,094,534,891	62,311,019,868	62,311,019,868
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	83,893,334,609	83,893,334,609	38,965,872,819	63,509,105,456	59,350,101,972	59,350,101,972
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	21,284,269,435	21,284,269,435	1,246,077,896	19,585,429,435	2,944,917,896	2,944,917,896
- Vay cá nhân	16,000,000	16,000,000	-	-	16,000,000	16,000,000
Cộng	105,193,604,044	105,193,604,044	40,211,950,715	83,094,534,891	62,311,019,868	62,311,019,868



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(58,531,778,167)	109,438,123,527
- Lãi/ Lỗ trong năm trước	-	-	-	5,928,880,888	5,928,880,888
- Công ty mẹ chuyển trả thù lao thành viên HĐQT	-	-	-	15,000,000	15,000,000
Số dư cuối năm trước	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(52,587,897,279)	115,382,004,415
Số dư đầu năm	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(52,587,897,279)	115,382,004,415
- Lãi/ Lỗ trong năm nay	-	-	-	3,628,851,618	3,628,851,618
Số dư cuối năm nay	105,300,000,000	782,715,818	61,887,185,876	(48,959,045,661)	119,010,856,033

